



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 45

03050
CÔ
TRÁCH N
DỊCH V
ÀI CHỈ
VÀ K
PHI
1 - T.

03050
CÔ
CÔ
JON
J
V7-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Áp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/06/2019 là 5.264.670.425 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 43.193.951.392 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2019 là 80.119.784.211 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 74.855.113.786 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Hải Huyền	Chủ tịch
Ông	Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch
Ông	Ngô Văn Thu	Thành viên
Ông	Lê Thành Vinh	Thành viên
Bà	Nguyễn Bình Phương	Thành viên
Ông	Lê Văn Sắc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Mạnh Cường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)
Bà	Lương Thu Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)
Ông	Nguyễn Đăng Vự	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)

Kế toán trưởng

Ông	Phạm Thanh Vương
-----	------------------

Đại diện pháp luật

Ông	Quách Thành Đồng
-----	------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng
Tổng Giám đốc



Số: 680 /BCKT-TC/2019/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược HAI, được lập ngày 28/08/2019, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược HAI tại ngày 30/06/2019, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm
toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.490.222.523.717	2.581.995.844.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.508.873.190	8.667.003.645
Tiền	111		17.508.873.190	8.667.003.645
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.580.000.000	201.580.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	201.580.000.000	201.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.831.040.301.978	1.889.643.764.653
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	749.350.218.853	801.479.241.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21.787.998.329	15.451.670.860
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	957.235.929.000	978.835.929.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	166.831.858.692	134.801.169.764
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(64.752.176.176)	(64.455.500.113)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	586.473.280	23.531.253.393
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	412.066.975.739	452.408.357.500
Hàng tồn kho	141		413.519.141.974	452.972.152.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.452.166.235)	(563.795.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.026.372.810	29.696.719.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	998.408.391	1.537.947.038
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.835.172.949	22.982.729.725
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5.192.791.470	5.176.042.285
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.396.816.560	490.705.855.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.300.000	45.300.000
II. Tài sản cố định	220		188.697.808.749	196.379.025.215
Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	136.701.407.959	143.689.110.107
- Nguyên giá	222		201.938.884.121	202.835.048.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.237.476.162)	(59.145.938.828)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.12	51.996.400.790	52.689.915.108
- Nguyên giá	228		68.036.600.922	68.036.600.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.040.200.132)	(15.346.685.814)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

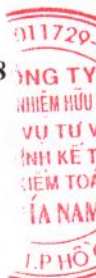


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.239.951.399	3.239.951.399
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.951.399	3.239.951.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		272.628.250.000	272.628.250.000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	272.628.250.000	272.628.250.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.785.506.412	18.413.329.168
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	13.479.009.152	15.688.464.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		243.575.889	510.723.924
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		4.062.921.371	2.214.140.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.972.619.340.277	3.072.701.700.627



42
G
PH
G
L
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		846.607.517.370	960.322.163.882
I. Nợ ngắn hạn	310		810.661.866.065	924.283.650.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	295.508.009.971	390.162.722.327
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.839.491.185	5.149.997.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.006.749.627	16.381.297.235
Phải trả người lao động	314		3.119.237.492	7.498.485.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.470.832.039	4.292.188.753
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			10.012.011.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	53.843.847.972	71.950.044.859
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	389.107.831.751	410.494.384.983
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.765.866.028	8.342.518.825
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		35.945.651.305	36.038.513.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	35.945.651.305	36.038.513.305
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.126.011.822.907	2.112.379.536.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.126.011.822.907	2.112.379.536.745
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	43.845.545.409
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	101.830.809.742	89.391.013.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.391.013.179	160.517.337.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.439.796.563	(71.126.324.371)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.855.203.462	115.662.713.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.972.619.340.277	3.072.701.700.627

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

VŨ QUANG HẢI

PHẠM THANH VƯƠNG



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	798.578.094.846	416.321.234.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.722.307.097	14.521.838.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		796.855.787.749	401.799.395.868
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	780.747.685.242	378.718.188.634
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.108.102.507	23.081.207.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	55.428.853.749	45.708.357.649
Chi phí tài chính	22	VI.5	21.992.689.772	24.862.134.709
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.170.847.933	24.569.702.539
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.229.092.593	55.647.260.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.550.529.647	44.817.957.725
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.764.644.244	(56.537.787.936)
Thu nhập khác	31	VI.6	3.851.799.528	3.161.599.125
Chi phí khác	32	VI.7	480.752.908	3.720.401.076
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.371.046.620	(558.801.951)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.135.690.864	(57.096.589.887)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.659.830.369	3.331.959.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36.063.932	(12.650.343)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.439.796.563	(60.415.898.867)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.247.306.964	(60.415.898.867)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.192.489.599	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	68	(331)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2019
Tổng Giám đốc



VŨ QUANG HẢI



PHẠM THANH VƯƠNG



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		923.493.125.642	343.147.938.674
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(903.820.420.496)	(283.483.657.370)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.085.719.422)	(30.332.555.129)
Tiền lãi vay đã trả	04		(17.160.199.799)	(21.981.160.161)
Thuế TNDN đã nộp	05		(504.147.958)	(4.920.097.578)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		134.893.760.909	234.445.984.298
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(106.707.727.551)	(121.483.582.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.108.671.325	115.392.870.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(620.713.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(24.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.600.000.000	38.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2.002.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.326.590	159.501.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.612.326.590	15.940.787.689
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		322.534.705.538	296.044.203.442
Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.414.120.770)	(441.110.193.952)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.879.415.232)	(145.065.990.510)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.841.582.683	(13.732.332.358)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.667.003.645	20.698.643.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		286.862	955.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	17.508.873.190	6.967.265.846

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ QUANG HẢI

PHẠM THANH VƯƠNG

QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Càn, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình	03 - 50	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

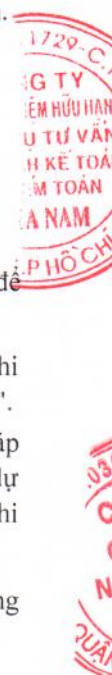
Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.



Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.542.571.540	4.799.040.819
- Tiền gửi ngân hàng	12.966.301.650	3.867.962.826
+ Tiền gửi (VND)	12.946.230.482	3.853.562.409
+ Tiền gửi (USD)	20.071.168	14.398.225
+ Tiền gửi (EUR)		2.192
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>17.508.873.190</u>	<u>8.667.003.645</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô thành Hà Nội	749.350.218.853	801.479.241.749
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Thịnh Phát	43.573.486.702	136.244.285.863
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Thiên Thanh	52.387.596.345	27.097.078.345
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nhứt Thông	22.722.325.401	25.462.123.482
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	24.880.918.682	75.806.720.378
Ông Hoàng Văn Hợp	75.806.720.378	181.500.000.000
Các đối tượng khác	181.500.000.000	431.175.754.059
Cộng	<u>749.350.218.853</u>	<u>801.479.241.749</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong	21.787.998.329	15.451.670.860
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.492.106.735	2.492.106.735
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	2.044.212.163	2.044.212.163
Phạm Hữu Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Thiên Thanh	1.346.040.625	1.654.243.621
Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên	5.867.570.000	-
Các đối tượng khác	7.150.423.177	6.900.423.177
	1.887.645.629	1.360.685.164
Cộng	<u>21.787.998.329</u>	<u>15.451.670.860</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác (*)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000
Cộng	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000

Ghi chú : (*)

Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác / bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển ACO

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	74.000.000.000	74.000.000.000
	127.850.000.000	127.850.000.000
Cộng	201.850.000.000	201.850.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

c. Đầu tư vào các đơn vị khác

Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC-BISCOM (**)

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000
	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000
	0	0	0	0
Cộng	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000	272.628.250.000



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất Nhập khẩu DAMEXCO		260.231.000.000		260.231.000.000
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa		249.100.000.000		270.700.000.000
Công ty CP ĐT và Thương mại SCO		271.404.929.000		271.404.929.000
Công ty CP XD Hạ tầng đô thị và Giao thông				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ		176.500.000.000		176.500.000.000
Cộng		957.235.929.000		978.835.929.000

Ghi chú:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền, Lãi suất các khoản cho vay là 9% / năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo qui định của pháp luật. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tạm ứng		13.220.497.123		14.738.252.891
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		41.000.000		41.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác (*)		153.495.096.787		120.021.916.873
- Phải trả khác (dư nợ)		75.264.782		-
Cộng		166.831.858.692		134.801.169.764

(*) Ghi chú :

- Lãi cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất Nhập khẩu DAMEXCO	19.679.792.356	27.465.647.178
Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Thanh Hóa	43.069.981.000	31.505.227.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	68.135.775.098	59.434.064.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ		1.177.261.000
Đối tượng khác	22.609.548.333	439.717.597

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1. Tiền				
7.2. Hàng tồn kho		586.473.280		23.531.253.393
7.3. Tài sản cố định				
Cộng		586.473.280		23.531.253.393

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	306.987.973.393	245.976.003.112	211.228.819.377	156.257.722.652
+ Phải thu khác	9.598.551.383	7.413.382.245	147.692.270.316	139.762.903.685
+ Trả trước cho người bán	3.110.073.514	1.555.036.757	3.110.073.514	1.555.036.757
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	319.696.598.290	254.944.422.114	362.031.163.207	297.575.663.094

9 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50.912.675.314	-	36.658.848.051	-
- Công cụ, dụng cụ		-		-
- Chi phí SXKD dở dang	879.896.862	-	9.825.394.982	-
- Thành phẩm	14.084.452.698	-	9.105.463.980	-
- Hàng hóa	201.206.348.176	(1.452.166.235)	223.400.527.242	(563.795.305)
- Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178		130.344.921.178	
- Hàng hóa gửi bán	16.090.847.746		43.636.997.372	
Cộng	413.519.141.974	(1.452.166.235)	452.972.152.805	(563.795.305)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.452.166.235 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 377.316.465.596 đồng.
- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho quá hạn sử dụng và không luân chuyển trên 3 năm.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2.798.729.581	2.798.729.581
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.	616.190.476	616.190.476
Phần mềm Sáp (HAI Long An)	1.908.001.200	1.908.001.200
Thỏa thuận mua QSD số 00363 ngày 15/8/2016 - Lâm Siêu Hui, Sóc Trăng	60.000.000	60.000.000
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	182.800.000
Xây dựng cơ bản dở dang	441.221.818	441.221.818
Dự án Cao tốc văn phòng TTTM Hai	129.680.000	129.680.000
Xây dựng nhà máy Hai Long An	-	-
Xây dựng tổng kho Hai tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Cộng	3.239.951.399	3.239.951.399

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	95.254.371.058	56.345.774.050	44.064.021.866	4.604.629.417	2.566.252.544	202.835.048.935
Số tăng trong kỳ		245.800.000	762.383.091			1.008.183.091
- Mua trong kỳ		245.800.000	762.383.091			1.008.183.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			1.904.347.905			1.904.347.905
- Chuyển sang BĐS đầu tư			1.904.347.905			1.904.347.905
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	95.254.371.058	56.591.574.050	42.922.057.052	4.604.629.417	2.566.252.544	201.938.884.121
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.713.800.851	14.698.858.348	21.271.892.537	1.737.293.781	724.093.311	59.145.938.828
Số tăng trong kỳ	2.442.410.712	2.619.380.811	1.800.403.908	359.367.480	231.119.298	7.452.682.209
- Khấu hao trong kỳ	2.442.410.712	2.619.380.811	1.800.403.908	359.367.480	231.119.298	7.452.682.209
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			1.361.144.875			1.361.144.875
- Chuyển sang BĐS đầu tư			1.361.144.875			1.361.144.875
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.156.211.563	17.318.239.159	21.711.151.570	2.096.661.261	955.212.609	65.237.476.162
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.540.570.207	41.646.915.702	22.792.129.329	2.867.335.636	1.842.159.233	143.689.110.107
Tại ngày cuối kỳ	72.098.159.495	39.273.334.891	21.210.905.482	2.507.968.156	1.611.039.935	136.701.407.959

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên Giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

26.346.161.738 VND

19.982.740.013 VND

- VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	61.806.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	68.036.600.922
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	61.806.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	68.036.600.922
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.680.020.854	1.621.260.478	436.525.718	1.999.571.071	227.200.980	382.106.713	15.346.685.814
Số tăng trong năm	597.734.225		32.438.125	8.500.002	22.720.098	32.121.868	693.514.318
- Khấu hao trong năm	597.734.225		32.438.125	8.500.002	22.720.098	32.121.868	693.514.318
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	11.277.755.079	1.621.260.478	468.963.843	2.008.071.073	249.921.078	414.228.581	16.040.200.132
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	51.126.828.517		156.784.282	100.432.250	227.201.020	1.078.669.039	52.689.915.108
Tại ngày cuối năm	50.529.094.292		124.346.157	91.932.248	204.480.922	1.046.547.171	51.996.400.790

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

50.529.094.292 VND
 3.418.983.799 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1. Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí mua bảo hiểm

- CCDC xuất dùng

- Chi phí khác

Cộng

13.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

- Chi phí sửa chữa lớn

- Tiền thuê đất

- Chi phí khác

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	81.340.262	29.287.812
	131.616.901	166.521.987
	101.735.660	257.317.521
	683.715.568	1.084.819.718
	998.408.391	1.537.947.038
	1.079.996.167	2.027.115.840
	953.586.965	1.106.834.794
	11.445.426.020	9.791.073.832
	2.763.440.294	2.763.440.294
	13.479.009.152	15.688.464.760

011729-C
CÔNG TY
THIÊM HỮU H
VỤ TƯ VẤN
NHÌ KẾ TO
THIÊM TOÁN
IA NAM
P. PHỐC

M.S.D.N
★

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****14.1. Ngắn hạn****a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	59.944.473.498	59.944.473.498	28.831.741.996	30.908.142.183	62.020.873.685	62.020.873.685
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	5.792.229.000	5.792.229.000		2.197.410.000	7.989.639.000	7.722.972.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	185.724.000	185.724.000	92.862.000	92.862.000	185.724.000	95.724.000
NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	29.981.030.428	29.981.030.428	36.748.394.640	36.738.302.086	29.970.937.874	
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	118.251.100.710	118.251.100.710	118.251.080.710	103.351.826.850	103.351.846.850	103.351.846.850
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	34.732.816.773	34.732.816.773	32.897.816.773	(835.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM			637	27.618.928.361	27.618.927.724	27.618.927.724
NH TMCP Quân Đội - CN SGD2 TPHCM						
Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	2.000.000.000	2.000.000.000		950.000.000	600.000.000	600.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân	10.434.134.966	10.434.134.966	2.350.000.000		10.434.134.966	10.434.134.966
Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Long An				300.000.000	300.000.000	300.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Qui Nhơn	1.000.000.000	1.000.000.000		4.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG				1.982	5.086.547.483	5.086.547.483
NH BIDV - CN TP.HCM	126.786.322.376	126.786.322.376	103.362.806.800	131.212.237.825	154.635.753.401	154.635.753.401
Cộng	389.107.831.751	389.107.831.751	322.534.705.538	342.321.258.770	408.894.384.983	378.566.780.109

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Ghi chú:*Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	59.944.473.498	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
1604-LAV-201800420 ngày 08/06/2018	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5.792.229.000	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP- 201800298 ngày 21/05/2018.
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	29.981.030.428	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP- 201800298 ngày 21/05/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HD cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	118.251.100.710	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
(1) Hợp đồng tín dụng số LD1814400479 ngày 25/05/2018	Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	12 tháng	Được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9,5%/năm	2.000.000.000	Xe ô tô bán tải cabin kép, hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 77C-010.63 và xe ô tô tải thùng kín, hiệu ISUZU, biển kiểm soát 77C-101.22.
01/2017/3630041/HDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM			126.786.322.376	Hàng tồn kho lưu kho, giá trị tồn kho không được thấp hơn 100 tỉ đồng
LD1804000023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	185.724.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI Vay ngắn hạn - Cá nhân				34.732.816.773 11.434.134.966	

Cộng**389.107.831.751**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019**14.2. Dài hạn****a. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay Ngân hàng:

Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định
Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển
Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	543.535.000	543.535.000		92.862.000	636.397.000	636.397.000
	35.402.116.305	35.402.116.305			35.402.116.305	43.125.088.305
Cộng	35.945.651.305	35.945.651.305		92.862.000	36.038.513.305	43.761.485.305

Ghi chú:**Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
LD180400023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	543.535.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	35.402.116.305	Thừa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018.

Cộng**35.945.651.305**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Coromadel International Limited	15.248.487.100	15.248.487.100	18.987.272.800	18.987.272.800
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	38.417.776.730	38.417.776.730		
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	48.794.626.400	48.794.626.400	35.525.270.700	35.525.270.700
Công ty Cổ Phần An Hiệp Xanh		-	6.249.593.122	6.249.593.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	5.329.864.835	5.329.864.835	71.329.864.835	71.329.864.835
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	26.227.501.883	26.227.501.883	54.031.705.140	54.031.705.140
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.174.060.788	20.174.060.788	20.174.060.788	20.174.060.788
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Vietexco	9.191.077.689	9.191.077.689	68.030.786.528	68.030.786.528
Các đối tượng khác	132.124.614.546	132.124.614.546	115.834.168.414	115.834.168.414
Cộng	295.508.009.971	295.508.009.971	390.162.722.327	390.162.722.327

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.059.557.760	(43.714.668)	2.541.309.656	474.533.436
Thuế xuất, nhập khẩu		391.525.840	391.525.840	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.661.358.290	2.659.830.369	499.477.926	13.821.710.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.575.729.783	812.586.712	677.811.037	1.710.505.458
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất		4.405.716	4.405.716	
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế khác	84.651.402	3.000.000	87.651.402	
Cộng	16.381.297.235	3.832.633.969	4.207.181.577	16.006.749.627
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng		98.672.797	143.906.010	45.233.213
Thuế xuất, nhập khẩu	26.320.885	26.320.885		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.133.201.492		4.670.032	5.137.871.524
Thuế thu nhập cá nhân	10.680.500	10.680.500		
Thuế khác	5.839.408		3.847.325	9.686.733
Cộng	5.176.042.285	135.674.182	152.423.367	5.192.791.470

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	2.259.015.307	4.065.341.908
- Chi phí phải trả khác	211.816.732	226.846.845
Cộng	<u><u>2.470.832.039</u></u>	<u><u>4.292.188.753</u></u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.094.202.080	17.650.234.327
- Kinh phí công đoàn	701.418.176	575.320.176
- BHXH, BHYT, BHTN	129.036.496	2.041.036.658
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	51.919.191.220	49.332.008.426
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		2.351.445.272
Cộng	<u><u>53.843.847.972</u></u>	<u><u>71.950.044.859</u></u>

Ghi chú: (*)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư có TK 138	23.000.000	21.000.000
Số dư có TK 141		102.462.326
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.000.000.000	
Bà Trần Thị Kim Dung	5.000.000.000	
Cố tức CTY Cổ phần Long Hiệp	55.346.469	55.346.469
Các khoản khác	2.840.844.751	49.153.199.631

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.837.274.294		37.181.243.203	108.578.329.044		2.009.424.836.541
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước				6.664.302.206			6.664.302.206
- Tăng khác					(60.415.898.867)		(60.415.898.867)
- Lỗ trong kỳ trước					(11.325.783.768)		(11.510.783.768)
- Giảm khác		(185.000.000)					
Số dư cuối kỳ trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	36.836.646.409		1.944.162.456.112
Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	89.391.013.179	115.662.713.863	2.112.379.536.745
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					12.439.796.563	1.192.489.599	13.632.286.161
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	101.830.809.742	116.855.203.462	2.126.011.822.907



19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	43.845.545.409	43.845.545.409
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD		
- EUR		600,81

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu bất động sản
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	788.486.688.596	416.252.502.478
	10.091.406.250	68.731.676
Cộng	798.578.094.846	416.321.234.154

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.722.307.097	14.521.838.286
Cộng	1.722.307.097	14.521.838.286

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn bất động sản
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	771.252.492.653	378.711.588.234
	9.495.192.589	6.600.400
Cộng	780.747.685.242	378.718.188.634

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	55.413.096.062	45.643.160.404
	15.445.659	65.197.245
	312.028	
Cộng	55.428.853.749	45.708.357.649

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	21.170.847.933	24.569.702.539
	668.092.993	
	153.748.846	292.432.170
Cộng	21.992.689.772	24.862.134.709

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.179.294.813	
	2.672.433.453	2.501.588.100
	71.262	660.011.025
Cộng	3.851.799.528	3.161.599.125

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ ,CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	345.370.592	36.509.676
	841.762	2.981.993.985
	134.540.554	701.897.415
	480.752.908	3.720.401.076

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	416.437.682	1.756.770.373
	641.549.014	730.483.530
	12.123.460.211	21.189.512.469
	2.400.027.173	2.711.333.773
	3.197.160.811	10.535.786.030
	6.450.457.702	18.723.374.211
	25.229.092.593	55.647.260.386

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Lợi thế thương mại
- Chi phí dự phòng
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

		259.721.717
	550.185.560	1.087.979.727
	5.893.695.383	8.246.848.219
	1.931.032.259	1.672.571.099
	37.998.503	147.179.091
	296.676.063	369.356.488
		27.996.064.746
	682.091.223	
	2.694.958.758	2.114.224.696
	463.891.898	2.924.011.942
	12.550.529.647	44.817.957.725

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Lợi thế thương mại
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	771.668.930.335	380.728.080.324
	1.191.734.574	1.818.463.257
	18.017.155.594	29.436.360.688
	4.331.059.432	4.383.904.872
	37.998.503	147.179.091
		27.996.064.746
	296.676.063	369.356.488
	5.892.119.569	12.650.010.726
	6.952.348.103	21.794.565.244
	808.388.022.173	479.323.985.436

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.659.830.369	3.331.959.323
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>2.659.830.369</u>	<u>3.331.959.323</u>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	12.439.796.563	(60.415.898.867)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.439.796.563	(60.415.898.867)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>68</u>	<u>(331)</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
322.534.705.538

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
342.414.120.770

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thù lao	1.441.960.065	3.374.786.247

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	6.921.421.896	6.750.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	Lãi ủy thác	12.785.774.669
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Bán hàng	8.235.675.286
	Mua hàng	11.868.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Bán hàng	289.724.927.270
	Mua hàng	93.488.376.822

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu	Chi phí	Kết quả kinh doanh
Thuốc bảo vệ thực vật	539.180.972.454	524.511.965.249	14.669.007.205
Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	22.013.363.371	20.670.778.808	1.342.584.563
Hàng nông sản			
Giống	32.151.420.000	32.124.962.216	26.457.784
Dịch vụ quảng bá khuyến mại			
Khác	203.510.031.924	203.439.978.969	70.052.955
Doanh thu tài chính			55.428.853.749
Chi phí tài chính			(21.992.689.772)
Chi phí bán hàng			(25.229.092.593)
Chi phí quản lý			(12.550.529.647)
Thu nhập khác			3.851.799.528
Chi phí khác			(480.752.908)
Cộng	796.855.787.749	780.747.685.242	15.135.690.864

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 và Báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

VŨ QUANG HẢI

Kế toán trưởng

PHẠM THANH VƯƠNG

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



QUÁCH THÀNH ĐÔNG

